

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

**MST: 0200344752**

=====o0o=====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY MẸ**

*QUÝ III – NĂM 2016*

**Đơn vị gửi:** Công ty Cổ phần Đồ Hộp Hạ Long

**Địa chỉ:** Số 71, Lê Lai – P. Máy Chai – Q. Ngô Quyền – TP. Hải Phòng

**Đơn vị nhận:**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
 Tại ngày 30/09/2016

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108 026 233 743</b>	<b>127 464 094 001</b>
<i>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	<b>V1</b>	<b>5 965 286 888</b>	<b>16 632 987 469</b>
1. Tiền	111		5 965 286 888	16 632 987 469
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	<b>V2</b>	<b>2 201 588 900</b>	<b>2 364 372 600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5 648 780 000	5 648 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-3 447 191 100	-3 284 407 400
<i>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	<b>V3</b>	<b>25 100 267 050</b>	<b>26 754 601 131</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 747 491 697	8 180 689 598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13 254 205 430	10 029 243 455
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		11 977 619 665	15 262 630 091
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-6 879 049 742	-6 919 350 415
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			201 388 402
<i>IV- Hàng tồn kho:</i>	<b>140</b>	<b>V4</b>	<b>74 641 702 027</b>	<b>81 431 974 443</b>
1. Hàng tồn kho	141		75 500 123 888	82 290 396 304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 858 421 861	- 858 421 861
<i>V- Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>117 388 878</b>	<b>280 158 358</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52 466 318	261 185 730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64 922 560	18 972 628
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60 201 063 115</b>	<b>60 954 366 521</b>
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>5 121 705 541</b>	<b>5 851 323 131</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		5 121 705 541	5 851 323 131
<i>II- Tài sản cố định</i>	<b>220</b>	<b>V5</b>	<b>37 077 149 981</b>	<b>36 531 898 097</b>
1- Tài sản cố định hữu hình	221		<b>25 089 477 779</b>	<b>24 544 225 895</b>
- Nguyên Giá	222		99 659 144 904	95 080 446 408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-74 569 667 125	-70 536 220 513
3- Tài sản cố định vô hình	227		<b>11 987 672 202</b>	<b>11 987 672 202</b>
- Nguyên Giá	228		11 987 672 202	11 987 672 202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>1 833 461 590</b>	<b>1 833 461 590</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 833 461 590	1 833 461 590
<i>V- Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>15 000 000 000</b>	<b>15 000 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15 000 000 000	15 000 000 000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>	<b>V6</b>	<b>1 168 746 003</b>	<b>1 737 683 703</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 168 746 003	1 737 683 703
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>168 227 296 858</b>	<b>188 418 460 522</b>

II/CO/HA/2/11

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55 634 902 156</b>	<b>70 260 679 845</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55 352 401 993</b>	<b>69 989 394 130</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		29 798 720 518	41 019 473 532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 130 421 067	2 527 371 396
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V7	7 047 712 598	6 575 653 483
4. Phải trả người lao động	314		4 204 109 320	7 967 481 729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 790 580 599	2 828 837 612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		378 589 276	350 958 729
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V8		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 458 254 250	5 458 254 250
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3 544 014 365	3 261 363 399
<b>II- Nợ dài hạn:</b>	<b>330</b>		<b>282 500 163</b>	<b>271 285 715</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		282 500 163	271 285 715
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V9</b>	<b>112 592 394 702</b>	<b>118 157 780 677</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>112 592 394 702</b>	<b>118 157 780 677</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 753 387 350	15 753 387 350
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29 020 260 148	27 648 023 735
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17 818 747 204	24 756 369 592
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>168 227 296 858</b>	<b>188 418 460 522</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Vũ Thị Thảo*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Vũ Thị Thảo

Hải phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Bình*

1101 000000 1111

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

CHỈ TIÊU	MÃ CT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V10	62 278 888 110	99 094 002 530	203 592 638 098	244 171 357 199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		479 897 609	1 219 093 594	2 933 027 506	6 375 779 961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		61 798 990 501	97 874 908 936	200 659 610 592	237 795 577 238
4. Giá vốn hàng bán	11		45 438 698 377	70 666 386 948	144 164 491 291	174 687 713 825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16 360 292 124	27 208 521 988	56 495 119 301	63 107 863 413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5 339 219	61 599 690	92 963 616	91 874 081
7. Chi phí tài chính	22	V11	213 530 357	51 869 113	379 765 564	- 167 254 119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			48 643 598	4 447 989	97 287 196
8. Chi phí bán hàng	24		11 783 000 944	14 595 814 654	37 323 860 584	37 411 178 952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 206 181 427	8 448 948 071	15 825 693 904	20 147 686 893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		162 918 615	4 173 489 840	3 058 762 865	5 808 125 768
11. Thu nhập khác	31		42 064 216	3 548 804 655	538 841 352	3 620 384 021
12. Chi phí khác	32		94 847 270	100 825 493	238 188 492	208 919 493
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 52 783 054	3 447 979 162	300 652 860	3 411 464 528
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		110 135 561	7 621 469 002	3 359 415 725	9 219 590 296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V12	22 027 464	2 299 225 790	738 683 494	3 194 385 854
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		88 108 097	5 322 243 212	2 620 732 231	6 025 204 442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Vũ Thị Thảo*



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Bình*

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ - PPGT**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VNĐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VNĐ
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,359,415,725	9,219,590,296
2. Điều chỉnh các khoản	02	4,260,485,656	4,697,227,918
- Khấu hao TSCĐ		4,154,234,576	4,659,933,588
- Các khoản dự phòng		122,483,027	(237,506,737)
- Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác		(20,679,936)	145,632,656
- Chi phí trả lãi tiền vay		4,447,989	129,168,411
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLD	03	7,619,901,381	13,916,818,214
- Tăng giảm các khoản phải thu		2,378,302,412	15,908,653,180
- Tăng giảm hàng tồn kho		6,790,272,416	(16,746,568,942)
- Tăng giảm các khoản phải trả		(13,480,327,009)	16,160,252,545
- Tăng giảm chi phí trả trước		777,657,112	(1,344,750,024)
- Tiền lãi vay đã trả		(4,447,989)	(129,168,411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,000,000,000)	(2,383,713,623)
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD		(403,467,240)	(216,875,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</i>		<i>2,677,891,083</i>	<i>25,164,647,939</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(5,866,271,600)	(7,610,445,577)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	3,006,045,017
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
- Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
- Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,679,936	91,874,081
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	04	<i>(5,845,591,664)</i>	<i>(4,512,526,479)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		6,671,984,180	18,897,953,500
- Tiền đã trả nợ vay		(6,671,984,180)	(18,897,953,500)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	05	<i>(7,500,000,000)</i>	<i>(7,500,000,000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	06	<i>(10,667,700,581)</i>	<i>13,152,121,460</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	07	<i>16,632,987,469</i>	<i>13,890,645,347</i>
<i>Anh hưởng của tỉ giá hối đoái</i>	08	-	-
<i>Tiền tồn cuối kỳ</i>		<i>5,965,286,888</i>	<i>27,042,766,807</i>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Flan*  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Vũ Thị Thảo*

Hải phòng, Ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Bình*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 3 NĂM 2016

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Hình thức hoạt động:** Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp.

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại: 71 -Lê Lai - Ngô Quyền –HP

Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc và 01 Công ty con trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH 1 thành viên đồ hộp Đà Nẵng

### 3. **Nghành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
  - + Xuất khẩu: Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
  - + Nhập khẩu: Các thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ sản xuất

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

### 2. **Đơn vị tiền tệ:**

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc:

- + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. **Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long (Công ty mẹ) được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh theo chuẩn mực kế toán Việt nam chuẩn mực số 25 và thông tư số 23/2005/TT-BTC

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

## 2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán.

## IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Các khoản tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được quy đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ của Ngân hàng mà Công ty có tài khoản giá dịch vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### 2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

### 3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

### 4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

### 5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Tiền

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	101 010 805	892 517 689
Tiền gửi ngân hàng	5 864 276 083	15 799 082 138
	<b>5 965 286 888</b>	<b>16 691 599 827</b>

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2016	31/12/2015
		58 612 358

	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	5 648 780 000	5 648 780 000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-3 447 191 100	-3 284 407 400
	<b>2 201 588 900</b>	<b>2 364 372 600</b>

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
<i>3.1 Phải thu của khách hàng</i>	6 747 491 697	8 180 689 598
<i>3.2 Trả trước người bán</i>	13 254 205 430	10 029 243 455
<i>3.3 Các khoản phải thu khác</i>	11 977 619 665	6 788 384 530
- Văn phòng Công ty	11 977 619 665	6 788 384 530
<i>3.4 Dự phòng phải thu khó đòi</i>	-6 879 049 742	-6 844 049 452
- Văn phòng Công ty	-6 879 049 742	-6 844 049 452
<i>3.5 Tài sản thiếu chờ xử lý</i>		201 388 402

### 4. Hàng tồn kho

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
<i>Hàng tồn kho</i>		
Nguyên vật liệu tồn kho	29 592 647 375	53 370 594 764
Công cụ dụng cụ trong kho	115 406 978	121 582 933
Chi phí SXKD dở dang	1 085 289 785	957 439 290
Thành phẩm, hàng hóa tồn kho	44 706 779 750	27 840 779 317
Trừ chênh lệch giá hàng tồn kho		
	<b>75 500 123 888</b>	<b>82 290 396 304</b>

### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 858 421 861	- 858 421 861
	<b>- 858 421 861</b>	<b>- 858 421 861</b>

### 5. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí trả trước dài hạn	1 168 746 003	1 737 683 703
Tài sản dài hạn khác		
	<b>1 168 746 003</b>	<b>1 737 683 703</b>

### 6. Tài sản cố định (Như thuyết minh trang bên)



6. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015	<u>35 579 414 704</u>	<u>51 043 194 288</u>	<u>6 120 986 396</u>	<u>2 336 851 020</u>	<u>95 080 446 408</u>
Tăng trong kỳ		5 787 429 080			5 787 429 080
Giảm trong kỳ		1 263 330 584			1 263 330 584
Tại ngày 30/06/2016	<u>35 579 414 704</u>	<u>55 567 292 784</u>	<u>6 120 986 396</u>	<u>2 336 851 020</u>	<u>99 604 544 904</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2015	<u>29 055 278 178</u>	<u>34 271 920 806</u>	<u>5 085 553 166</u>	<u>2 129 080 585</u>	<u>83 043 068 322</u>
Tăng trong kỳ	727 169 114	2 862 029 436	165 855 540	163 244 268	3 918 298 358
Giảm trong kỳ	5 612 222	1 263 330 584			1 268 942 806
Tại ngày 30/06/2016	<u>29 776 835 070</u>	<u>35 870 619 658</u>	<u>5 251 408 706</u>	<u>2 292 324 853</u>	<u>73 191 188 287</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	6 524 136 526	16 771 273 482	1 035 433 230	207 770 435	12 037 378 086
Tại ngày 30/06/2016	<u>5 802 579 634</u>	<u>19 696 673 126</u>	<u>869 577 690</u>	<u>44 526 167</u>	<u>26 413 356 617</u>

<b>7. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2014</b>
	VND	VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định	11 987 672 202	11 987 672 202
	<b>11 987 672 202</b>	<b>11 987 672 202</b>
<b>8. Thuế và các khoản nộp nhà nước</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1 886 420 354	1 747 788 116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	386 591 861	647 908 367
Thuế thu nhập cá nhân	674 057 768	635 592 438
Thuế đất	4 100 642 615	3 544 364 562
	<b>7 047 712 598</b>	<b>6 575 653 483</b>
<b>9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	VND	VND
Ngân hàng INDOVINA BANK		
<b>10. Vốn chủ sở hữu (Xem trang bên)</b>		
<b>11. Doanh thu</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	62 278 888 110	99 094 002 530
	<b>62 278 888 110</b>	<b>99 094 002 530</b>
<b>12. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	45 438 698 377	59 885 656 563
	<b>45 438 698 377</b>	<b>59 885 656 563</b>
<b>13 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3/2016</b>	<b>Quý 3/2015</b>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	5 339 219	174 093 399
	<b>5 339 219</b>	<b>174 093 399</b>

**14. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Lãi vay ngân hàng		48 643 598
Chi phí tài chính khác	213 530 357	3 225 515
	<b>213 530 357</b>	<b>51 869 113</b>

**15. Chi phí bán hàng**

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí bán hàng	11 783 000 944	14 595 814 654
	<b>11 783 000 944</b>	<b>14 595 814 654</b>

**16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4 206 181 427	8 448 948 071
	<b>4 206 181 427</b>	<b>8 448 948 071</b>

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THẢO



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐỒ HỘP HẢI LONG  
(HẢI LONG CANFOCO)

NGUYỄN VĂN BÌNH

9. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	50 000 000 000	15 753 387 350	27 648 023 735	24 756 369 592	118 157 780 677
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2 620 732 231	2 620 732 231
Trích lập các quỹ	-	-	1 372 236 413	-1 372 236 413	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	- 686 118 206	- 686 118 206
Cổ tức	-	-	-	-7 500 000 000	-7 500 000 000
Số dư tại ngày 30/09/2015	50 000 000 000	15 753 387 350	29 020 260 148	17 818 747 204	112 592 394 702